

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Về việc thu phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước; xả nước thải vào nguồn nước; hồ sơ hành nghề khoan nước dưới đất và lệ phí cấp giấy phép hoạt động trong lĩnh vực tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Tiền Giang

(Ban hành kèm theo Quyết định số 04/2007/QĐ-UBND ngày 09 tháng 02 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang).

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định mức thu và chế độ quản lý sử dụng phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt; đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước; hồ sơ hành nghề khoan nước dưới đất và lệ phí cấp giấy phép hoạt động trong lĩnh vực tài nguyên nước thực hiện trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài (sau đây gọi tắt là tổ chức, cá nhân) đề nghị cấp phép, gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước và hành nghề khoan nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

Không thu phí, lệ phí đối với các trường hợp khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước không phải xin phép hoặc phải đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên nước theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước hiện hành quy định tại Điều 6 của Nghị định 149/2004/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2004 của Chính phủ về việc cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước vào nguồn nước; Quyết định số 62/2005/QĐ-UBND ngày 22/12/2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định về quy mô khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước trong phạm vi gia đình không phải xin phép, trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

Chương II

MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ VÀ TỔ CHỨC QUẢN LÝ SỬ DỤNG

Điều 3. Mức thu phí, lệ phí

1. Mức thu phí:

1.1. Mức thu phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước; và phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất như sau:

a) Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất:

STT	Tên công việc	Mức thu (đồng/hồ sơ)
1	Thẩm định đề án thăm dò nước dưới đất:	
1a	Đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200 m ³ /ngày đêm	180.000
1b	Đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 200 m ³ /ngày đêm đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	350.000
1c	Đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m ³ /ngày đêm đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	1.200.000
1d	Đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	1.800.000
2	Thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước dưới đất:	
2a	Đề án, báo cáo khai thác có lưu lượng nước dưới 200 m ³ /ngày đêm	180.000
2b	Đề án, báo cáo khai thác có lưu lượng nước từ 200 m ³ /ngày đêm đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	350.000
2c	Đề án, báo cáo khai thác có lưu lượng nước từ 500 m ³ /ngày đêm đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	1.200.000
2d	Đề án, báo cáo khai thác có lưu lượng nước từ 1.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	1.800.000

b) Phí thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất:

STT	Tên công việc	Mức thu (đồng/hồ sơ)
1	Báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò, khai thác có lưu lượng nước dưới 200 m ³ /ngày đêm	180.000
2	Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 200 m ³ /ngày đêm đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	400.000
3	Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m ³ /ngày đêm đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	1.400.000
4	Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	2.000.000

c) Phí thăm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt:

STT	Tên công việc	Mức thu (đồng/hồ sơ)
1	Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất dưới 50kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m ³ /ngày đêm	270.000
2	Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1m ³ /giây đến dưới 0,5 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m ³ /ngày đêm đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	500.000
3	Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5m ³ /giây đến dưới 1 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm	1.900.000
4	Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1 m ³ /giây đến dưới 2 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm	2.700.000

d) Phí thăm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước:

STT	Tên công việc	Mức thu (đồng/hồ sơ)
-----	---------------	-------------------------

1	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước dưới 100 m ³ /ngày đêm	270.000
2	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100 m ³ /ngày đêm đến dưới 500 m ³ / ngày đêm	800.000
3	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500 m ³ /ngày đêm đến dưới 2.000 m ³ /ngày đêm	2.000.000
4	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 5.000 m ³ /ngày đêm	3.500.000

e) Phí thẩm định đề án, báo cáo trong hồ sơ đề nghị cấp phép hành nghề khoan nước dưới đất.

STT	Tên công việc	Mức thu (đồng/hồ sơ)
1	Hồ sơ đề nghị cấp phép hành nghề khoan nước dưới đất thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh cấp.	550.000

1.2. Mức thu phí thẩm định hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: thăm dò nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước và hành nghề khoan nước dưới đất thì áp dụng mức thu bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu quy định tại mục 1.1 của Điều này.

2. Mức thu lệ phí:

2.1. Mức thu lệ phí cấp giấy phép: thăm dò nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước là 100.000 (một trăm nghìn) đồng/giấy phép.

2.2. Mức thu lệ phí gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: thăm dò nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước và hành nghề khoan nước dưới đất là 50.000 (năm mươi nghìn) đồng/lần.

Điều 4. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí

1. Phí, lệ phí trong lĩnh vực tài nguyên nước quy định tại Quy định này là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, cơ quan thu phải gửi vào tài khoản mở tại Kho bạc nhà nước nơi đóng trụ sở chính và được quản lý, sử dụng như sau:

a) Cơ quan thu được trích 80% (tám mươi phần trăm) trên tổng số tiền thu về phí và lệ phí để trang trải cho việc thẩm định và thu phí, lệ phí. Các nội dung chi cụ thể bao gồm:

- Chi thanh toán cho cá nhân trực tiếp thực hiện công tác cấp phép và thu phí, lệ phí bao gồm: tiền công, bồi dưỡng làm thêm giờ... cho cán bộ, công chức và lao động trực tiếp thực hiện công tác cấp phép và thu phí, lệ phí;

- Chi cho công tác thẩm định hồ sơ đề nghị cấp phép tài nguyên nước, bao gồm:

- + Chi kiểm tra thực địa hiện trường bao gồm: công tác phí, tiền ở, tàu xe, đo đạc, kiểm tra nguồn nước, công trình, lấy mẫu và phân tích chỉ tiêu mẫu nước...

- + Chi phí kiểm tra, thẩm định tài liệu, đề án, báo cáo trong hồ sơ đề nghị cấp phép;

- + Chi trả thù lao các chuyên gia hoặc tổ chức chuyên ngành (nếu có) kiểm tra, thẩm định, viết nhận xét, đánh giá các nội dung của đề án, báo cáo (có thể hợp đồng theo từng chuyên đề, nội dung);

- + Chi họp hội nghị, hội thảo, hội đồng thẩm định đánh giá hồ sơ đề nghị cấp giấy phép;

- Chi phí phục vụ trực tiếp thực hiện công tác cấp phép, dịch vụ và thu phí, lệ phí như: văn phòng phẩm, vật tư văn phòng, thông tin liên lạc, điện, nước theo tiêu chuẩn định mức hiện hành;

- Chi sửa chữa thường xuyên, sửa chữa lớn tài sản thiết bị, máy móc phục vụ trực tiếp cho thu phí, lệ phí.

- Chi mua sắm vật tư, nguyên liệu và các khoản chi khác liên quan trực tiếp đến việc thực hiện công tác cấp phép, dịch vụ và thu phí, lệ phí;

- Chi mua sắm thiết bị, công cụ làm việc và các loại khác phục vụ việc thu phí, lệ phí theo dự toán được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Chi khen thưởng cho cán bộ công chức trực tiếp thực hiện công tác cấp phép và thu phí, lệ phí theo quy định của pháp luật hiện hành.

Hàng năm, cơ quan thu phí, lệ phí phải quyết toán thu chi theo thực tế. Sau khi quyết toán đúng chế độ, số tiền phí, lệ phí chưa chi trong năm được phép chuyển sang năm sau để tiếp tục chi theo chế độ quy định.

b) Cơ quan thu phí, lệ phí có trách nhiệm kê khai, nộp và quyết toán số tiền phí, lệ phí còn lại (20%) vào ngân sách nhà nước theo qui định. Cụ thể, như sau:

- Cơ quan thu phí, lệ phí phải lập và cấp chứng từ thu cho đối tượng nộp phí, lệ phí theo đúng qui định của Bộ Tài chính về phát hành quản lý, sử dụng ấn chỉ thuế. Khi thu phải sử dụng biên lai do cơ quan Thuế phát hành. Định kỳ hàng tháng phải quyết toán với cơ quan Thuế;

- Toàn bộ số thu phí, lệ phí phải nộp vào tài khoản tiền gửi mở tại Kho bạc nhà nước nơi đơn vị đóng trụ sở chính;

- Đơn vị phải mở sổ sách kế toán hạch toán các khoản thu và sử dụng phí, lệ phí theo Quyết định số 999-TC/QĐ/CĐKT ngày 02/11/1996 của Bộ Tài chính; Thông tư số 121/2002/TT-BTC ngày 31/12/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán đơn vị sự nghiệp có thu; Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí

2. Tổ chức, cá nhân nộp phí, lệ phí:

Tổ chức, cá nhân phải nộp toàn bộ số tiền phí theo mức thu quy định ngay khi kê khai và nộp hồ sơ đề nghị với cơ quan thực hiện các công việc thuộc danh mục các loại phí được quy định tại Quy định này. Trường hợp đủ điều kiện để cấp phép thì tổ chức, cá nhân phải nộp lệ phí cấp giấy phép hoặc lệ phí giấy gia hạn, thay đổi thời hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khi nhận giấy phép hoặc giấy gia hạn, thay đổi thời hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 5. Trách nhiệm của các cơ quan quản lý

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì tổ chức việc thu phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước; hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất và lệ phí cấp giấy phép hoạt động trong lĩnh vực tài nguyên nước.

- Hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện của các tổ chức, cá nhân được cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước và hành nghề khoan nước dưới đất trên địa bàn tỉnh;

2. Sở Tài chính chủ trì, hướng dẫn các chế độ về thu, nộp, quản lý và sử dụng nguồn thu từ phí, lệ phí thẩm định, cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng nguồn tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước và hành nghề khoan nước dưới đất và lệ

phí cấp giấy phép hoạt động trong lĩnh vực tài nguyên nước; các qui định về sổ sách kế toán, tài chính theo qui định hiện hành.

3. Cục Thuế tỉnh phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường trong kiểm tra hồ sơ, chứng từ kế toán... đối với các tổ chức, cá nhân được cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng nguồn tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước; hành nghề khoan nước dưới đất và lệ phí cấp giấy phép hoạt động trong lĩnh vực tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh.

4. Ủy ban nhân dân các cấp phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường theo dõi, kiểm tra việc thực hiện của các tổ chức, cá nhân được cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng nguồn tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước và hành nghề khoan nước dưới đất trên địa bàn mình quản lý; xử lý vi phạm theo qui định.

5. Các tổ chức, cá nhân đã được cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nguồn tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước và hành nghề khoan nước dưới đất có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ theo Quy định này.

Điều 6. Xử lý vi phạm

Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm các quy định của Quy định này bị xử lý theo quy định tại Nghị định 34/2005/NĐ-CP ngày 17 tháng 3 năm 2005 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và các quy định pháp luật khác có liên quan./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Phòng